TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN X **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 822/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 11-7-2022
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN X - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thùy Trang
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Nguyễn Thị Thúy Hoa
Ông Võ Văn Tốt
- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Thống là thư ký Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà:*** Võ Thị Kiều - Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1232/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 348/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 439/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trịnh Văn T
Nơi thường trú: số A đường B, phường H, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ liên lạc: Số M đường N, phường H, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H
Nơi cư trú: số A đường B, phường H, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Trịnh Văn T trình bày:

Ông T và bà Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường H, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 26 ngày 25/3/1998. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống trong mọi việc, mỗi người luôn bảo vệ quan điểm của mình dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng mặc dù gia đình đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Khoảng 10 năm nay vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc gì đến nhau nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông T và bà H có hai con chung là Trịnh Thị Ngọc H1, sinh ngày 06/10/1998 (đã thành niên, không yêu cầu giải quyết) và Trịnh Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 10/7/2005 sức khỏe bình thường và đang ở với bà H, khi ly hôn ông đồng ý giao cho bà H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 10.000.000đồng cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ngày 20/5/2022 ông T có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn bà H.

- Tại bản tự khai ngày 11 tháng 3 năm 2021, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà H thống nhất như trình bày của ông T về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc nhưng thời gian sau này vợ chồng mâu thuẫn là do ông T ngoại tình với người phụ nữ khác. Nay ông T xin ly hôn, bà H không đồng ý vì muốn vợ chồng giải quyết xong các khúc mắc gia đình rồi mới ly hôn. Về con chung, vợ chồng có hai con chung là Trịnh Thị Ngọc H1, sinh ngày 06/10/1998 và Trịnh Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 10/7/2005. Về tài sản chung và nợ chung, bà H không có ý kiến.

Tại phiên tòa hôm nay, bà H vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến gì thêm.

- Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Thẩm phán chưa đảm bảo thời hạn chuẩn xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn không đến Tòa án làm việc theo

giấy triệu tập nên chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Trịnh Văn T; về con chung: Giao con chung Trịnh Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 10/7/2005 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận việc ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 10.000.000đồng/tháng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi; về tài sản chung không yêu cầu, nợ chung không có nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Ông Trịnh Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị H, đây là tranh chấp ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn bà Nguyễn Thị H có nơi cư trú tại Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] *Về việc xét xử vắng mặt các đương sự:*

Nguyên đơn ông Trịnh Văn T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] *Về yêu cầu của nguyên đơn:*

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân:*

Ông Trịnh Văn T và bà Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường H, Quận X cấp giấy chứng nhận kết hôn số 26, ngày 25/3/1998. Căn cứ vào Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà H là hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ.

Xét việc ông T yêu cầu Toà án giải quyết cho ông được ly hôn bà H, Hội đồng xét xử thấy rằng để xây dựng hạnh phúc gia đình, hôn nhân bền vững thì vợ chồng phải thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và cùng nhau chia sẻ nhưng theo trình bày của ông T thì từ nhiều năm nay vợ chồng ông sống không hạnh phúc, hiện tại đã sống ly thân, không còn quan tâm,

chăm sóc gì đến nhau. Còn bà H không đồng ý ly hôn nhưng với lý do chờ giải quyết xong các khúc mắc tại gia đình rồi mới ly hôn chứ không phải vợ chồng chung sống hạnh phúc và khi Tòa án tiến hành hòa giải, xét xử bà H đều vắng mặt không có lý do. Tòa án cũng đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của ông T, bà H tại nơi họ cư trú thì được Hội Liên hiệp phụ nữ phường H, Quận X cho biết "Mâu thuẫn giữa ông T, bà H, Hội không biết do đương sự không phản ảnh nhưng hiện nay hai ông bà không còn sống chung…". Như vậy, từ những căn cứ trên có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn của vợ chồng ông T và bà H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nếu Tòa án có duy trì, bảo vệ chắc chắn cũng không mang lại kết quả gì. Do đó, Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T theo quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà H không đồng ý ly hôn nhưng vắng mặt không có lý do tại các buổi hòa giải và tại phiên tòa nên không có căn cứ xem xét quan điểm của bà H.

[3.2] *Về con chung:* Ông T và bà H có hai con chung là Trịnh Thị Ngọc H1, sinh năm 1998 và Trịnh Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 10/7/2005. Đối với Trịnh Thị Ngọc H1 đã thành niên, Hội đồng xét xử không xem xét, còn cháu Trịnh Nguyễn Thanh T1 chưa thành niên, đang sống với bà H và ông T muốn bà H tiếp tục nuôi cháu T1. Xét, yêu cầu này của ông T thấy rằng trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù Tòa án không ghi nhận được ý kiến cháu T1 muốn sống với ai do bà H không đồng ý (theo biên bản ghi nhận sự việc ngày 21/4/2022), nhưng việc ông T đồng ý giao con cho bà H nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế cháu T1 đang sống cùng bà H. Do đó, để ổn định tâm lý và không làm xáo trộn cuộc sống của cháu T1, Hội đồng xét xử xét giao cháu T1 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ, ghi nhận việc ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 10.000.000đồng/tháng cho đến khi cháu T1 thành niên (đủ 18 tuổi).

[3.3] *Về tài sản chung:* Không yêu cầu, Tòa án không xem xét giải quyết.

[3.4] *Về nợ chung*: Không có, Tòa án không xem xét giải quyết.

[3.5] *Về án phí*: Ông T phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 14, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 227, 228, 235, 264, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ khoản 5 và khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Xuân Thanh.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh Xuân Thanh được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 26, ngày 25/3/1998 của Ủy ban nhân dân phường H, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung:

- Giao cháu Trịnh Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 10/7/2005 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu T1 thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

- Ghi nhận việc ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Trịnh Nguyễn Thanh T1 mỗi tháng 10.000.000đồng (Mười triệu đồng)/tháng; Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T1 thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Vì lợi ích của con chung, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết, cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu, không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Ông Trịnh Văn T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng là 600.000đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai số AA/2019/0105645 ngày

04 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, còn phải nộp 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng).

6. Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn, bị đơn không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án. Viện kiểm sát nhân dân Quận X có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 01 tháng kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tp.HCM;
- VKSND Tp.HCM;
- VKSND Quận X, Tp.HCM;
- Chi cục THADS Quận X, Tp.HCM;
- UBND phường H, Quận X, Tp. HCM;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thùy Trang